

Số: 2325/2004/QĐ-UB.

Vũng Tàu, ngày 07 tháng 5 năm 2004.

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

V/v: Ban hành quy định bằng giá cước vận chuyển Hàng hóa,
Vật liệu bằng Ôtô trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003.
- Căn cứ các quyết định số 13/VGCP-CNTDDV ngày 08/05/1993, Quyết Định 36/VGCP-CNTDDV ngày 08/05/1997 và Quyết Định 89/QĐ-BVGCP ngày 13/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ Ban hành về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Theo đề nghị của Liên ngành Tài chính - Xây dựng - Giao thông Vận tải tại văn bản số 963/LN-TCXĐ-GT ngày 28 tháng 04 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1:

Nay ban hành kèm theo quyết định này biểu cước vận chuyển hàng hóa vật liệu bằng ô tô (Phụ lục 1) và Bản hướng dẫn tính cước vận tải hàng hóa, vật liệu bằng ô tô (Phụ lục 2) trên địa bàn Tỉnh

Điều 2:

Cước vận tải hàng hóa vật liệu bằng ô tô quy định tại Điều 1 là mức cước đã bao gồm thuế gia tăng, áp dụng cho khối lượng hàng hóa vận chuyển phát sinh kể từ ngày có hiệu lực như sau:

- Xác định cước Vận chuyển hàng hóa các công trình thanh toán từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.
- Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của các mặt hàng để làm căn cứ dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho Huyện Côn Đảo theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/03/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, Hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.
- Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 3:

HĐND và

Các ông Chánh Văn phòng Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh, Thủ trưởng các Sở Ngành, Chủ Tịch Ủy Ban Nhân Dân các Huyện, Thị xã, Thành phố và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quyết định trước đây trái với nội dung Quyết định này đều bãi bỏ.

Nơi nhận

- Bộ Tài chính
- Bộ Tư pháp
- TT Tỉnh Ủy.
- TT HĐND.
- Các Sở, Ngành.
- UBND Các Huyện, Thị, TP.
- Lưu VT: 10.

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

KÊ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Minh Tân

**BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA, VẬT LIỆU BẰNG
ÔTÔ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU.**

(Ban hành kèm theo Quyết định Số : 2325 /2004/QĐ-UB

ngày 07 /5 /2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

IV- BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA, VẬT LIỆU BẰNG ÔTÔ

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1: (Bao gồm đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại)

Đơn vị tính: *Dồng/Lấn/Km*

Loại đường	Đường Loại 1	Đường Loại 2	Đường Loại 3	Đường Loại 4	Đường Loại 5
A	1	2	3	4	5
1	3.976	4.731	6.955	10.085	14.625
2	2.201	2.619	3.850	5.583	8.095
3	1.583	1.884	2.770	4.016	5.823
4	1.296	1.542	2.266	3.287	4.766
5	1.136	1.352	1.987	2.881	4.178
6	1.027	1.222	1.796	2.604	3.776
7	946	1.126	1.656	2.401	3.481
8	884	1.052	1.546	2.242	3.251
9	833	991	1.457	2.112	3.063
10	791	941	1.384	2.006	2.909
11	755	898	1.321	1.914	2.776
12	721	858	1.262	1.830	2.653
13	687	818	1.202	1.743	2.528
14	656	781	1.147	1.664	2.413
15	627	746	1.097	1.590	2.306
16	601	715	1.051	1.524	2.210
17	582	693	1.018	1.477	2.141
18	567	675	993	1.439	2.087
19	551	655	963	1.397	2.029
20	533	634	932	1.350	1.953
21	511	608	894	1.296	1.880
22	491	584	860	1.246	1.807
23	474	564	829	1.201	1.742
24	458	545	801	1.162	1.681
25	443	528	775	1.124	1.624
26	434	510	750	1.088	1.577

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiếu vé: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiếu về
4. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:
 - Vận chuyển hàng hóa bằng xe có thiết bị tự đổ (xe ben), xe có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.
 - Vận chuyển hàng hóa bằng xe có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.
 - Ngoài giá cước quy định tại hai mục trên, mỗi lần sử dụng:
 - + Thiết bị hút xả được cộng thêm 2.500 đồng/Tấn hàng.
 - + Thiết bị nâng hạ được cộng thêm 3.000 đồng/Tấn hàng.
- 5.- Đối với hàng hóa chứa trong Container: Tính cước theo trọng tải đăng ký của Container và cước hàng bậc 3 cho mọi loại hàng hóa.
- 6.- Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải
 - + Dưới 50% trọng tải đăng ký: tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện
 - + Từ 50% - 90% trọng tải đăng ký: tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện
 - + Trên 90% trọng tải đăng ký: tính cước bằng trọng lượng thực chở trên phương tiện.
- 7.- Cước vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện thông thường được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.
- 8.- Cước vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện đặc chủng (dầu kéo, sơ mi rơ moóc) áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.
- 9.- Các loại phí cầu đường, phà: Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí cầu đường, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí cầu đường, phà cho chủ phương tiện theo giá quy định của Nhà nước.

Cự ly	Loại đường	Đường Loại 1	Đường Loại 2	Đường Loại 3	Đường Loại 4	Đường Loại 5
	A	1	2	3	4	5
	27	423	493	726	1.052	1.525
	28	415	476	701	1.016	1.473
	29	411	461	677	981	1.423
	30	403	447	656	951	1.379
	31 - 35	390	438	636	922	1.337
	36 - 40	380	427	618	897	1.301
	41 - 45	373	417	605	877	1.272
	46 - 50	364	410	592	859	1.245
	51 - 55	357	402	581	843	1.222
	56 - 60	352	395	572	829	1.201
	61 - 70	347	389	562	816	1.183
	71 - 80	342	384	555	805	1.167
	81 - 90	339	380	549	796	1.154
	91 - 100	336	377	544	789	1.144
	Từ 100 Km trở lên	333	373	540	783	1.136

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước),.....)

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: lương thực rời, Ciment, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II/- CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC PHÉP TĂNG GIẢM SO VỚI CƯỚC CƠ BẢN:

1.- Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của các xã miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2.- Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 Tấn trở xuống (trừ xe Công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

HƯỚNG DẪN TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA, VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU.

(Ban hành kèm theo Quyết định Số 2325 /2004/QĐ-UB
ngày 07 / 5 /2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

1.- Phạm vi áp dụng:

Những quy định về cước vận tải hàng hóa bằng Ôtô tại quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Xác định cước vận chuyển thanh toán từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức giá đấu thầu trúng thầu.
Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng đối với từng địa bàn cụ thể để làm căn cứ dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các Huyện, Thị xã, Thành phố.
- Là căn cứ để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

2.- Những quy định chung:

1.- Trọng lượng hàng hóa tính cước: là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

2.- Một số quy định về hàng hóa vận chuyển bằng ô tô như sau:

- Quy định về hàng thiếu tải: Trọng lượng hàng hóa có nhu cầu vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

- Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

+ Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

@ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

@ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2.5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

@ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

+ Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

+ Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

3.- Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Đơn vị tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô là đơn vị tính cước vận chuyển hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển hoặc chứng từ hợp lệ khác.

Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 Km.
- Quy tròn khoảng cách tính cước số lẻ dưới 0,5Km không tính, từ 0,5Km đến 1Km được tính bằng 1Km.

4. Loại đường tính cước

- Loại đường tính cước chia làm 05 loại theo bảng phân cấp loại đường của Bộ Giao thông Vận tải hoặc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh công bố áp dụng trong phạm vi Địa phương.
- Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cứ ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Công an và đề nghị thỏa thuận về loại đường tính cước và ghi vào hợp đồng vận chuyển.
- Vận chuyển hàng hóa trên đường mới khai thông nơi thi độ mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.
- Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hóa trên đường xấu hơn đường loại 5 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh – Thành phố quy định trên cơ sở điều kiện khai thác và chi phí vận chuyển thực tế tại địa phương.

3.- Các quy định về cước cơ bản tại mục 1 Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

1. Đơn giá cước cơ bản tại mục 1 Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trong Quyết định này được quy định cho hàng hóa bậc 1, vận chuyển trên 5 loại đường ở 41 cứ ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là Đồng/ Tấn Kilômét (đ/T.Km).

2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cứ ly:

a. Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cứ ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cứ ly, loại đường để để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 Tấn hàng bậc 1, cứ ly 30 Km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cứ ly 30 Km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 403 đ/T.Km. Cước được thu là:

$$403 \text{ đ/T.Km} \times 30 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 120.900 \text{ đ.}$$

b. Vận chuyển hàng hóa trên cùng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 70 Km trong đó gồm 30 Km đường loại 1, 30 Km đường loại 2, 40 Km đường loại 3, và 5 Km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cứ ly trên 100 Km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cho 70 Km đường loại 1:

$$333 \text{ đ/T.Km} \times 70 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 233.100 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cứ ly trên 100Km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30Km đường loại 2:

$$373 \text{ đ/T.Km} \times 30 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 111.900 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100Km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40Km đường loại 3:

$$540 \text{ đ/T.Km} \times 40 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 216.000 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100Km của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước cho 05Km đường loại 5:

$$1.136 \text{ đ/T.Km} \times 05 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 56.800 \text{ đồng}$$

Cước toàn chặng đường là:

$$233.100 \text{ đồng} + 111.900 \text{ đồng} + 216.000 \text{ đồng} + 56.800 \text{ đồng} = 617.800 \text{ đồng}$$

4.- Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển quy định tại phụ lục 1:

1. Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3Km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ hai chỗ xe (của đơn vị vận tải, đôi xe) đi xa trên 3Km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian; xong công việc phương tiện lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính 1 lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động Phương tiện} = \left(\text{Tổng số Km xe chạy} - 3 \text{ Km xe chạy đầu} \times 2 \right) \times \left(\text{số Km xe chạy có hàng} \times 2 \right) \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100Km} \times \text{Trọng tải Đăng ký của phương tiện}$$

2.- Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong 1 chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó trả tiền chờ đợi (kể cả khi chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).
- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000 đồng/Tấn-xe-giờ và 6.000 đồng/Tấn-Mooc-giờ.

Việc quy tròn số lẻ như sau: dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là một giờ.

3.- Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa thành công kính, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời, ... khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu, dụng cụ.

Phí chèn lót chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

4.- Phí đường, cầu, phà:

Chủ hàng có trách nhiệm thanh toán phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

5.- Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là vôi, ciment rời, hàng dơ bẩn, ... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

Ví dụ 1: Vận chuyển 25 Tấn xăng bằng xe Stec (cổ thiết bị tư hút xăng, cự ly 42 Km, trên đường loại 2. Tính cước như sau:

Mức cước cơ bản: $417đ/T.Km \times 1,3(HB3) \times 42Km \times 25T = 569.205$ đồng

Các quy định được cộng thêm tiền cước:

+ Sử dụng xe Stec (áp dụng điểm 2 mục 4/II Phụ lục 1):

569.205 đồng $\times 20\% = 113.841$ đồng.

+ Sử dụng thiết bị hút xăng (áp dụng điểm 3 mục 4/II Phụ lục 1):

2.500 đồng/T $\times 25T = 62.500$ đồng.

- Tổng số tiền cước vận chuyển là:

569.205 đồng $+ 113.841$ đồng $+ 62.500$ đồng $= 745.546$ đồng.

Ví dụ 2: Vận chuyển 22 Tấn phân hóa học, cự ly 85 Km (gồm 5Km đường loại 3; 30Km đường loại 4; 50Km đường loại 5), xe có trọng tải 5 Tấn nhưng chỉ chở 4 Tấn (HS trong tải 80%), phương tiện 3 cầu chạy xăng. Tính cước như sau:

Mức cước cơ bản:

$(549đ/T.Km \times 5Km + 796đ/T.Km \times 30Km + 1.154 đ/T.Km \times 50Km) \times 1,3(HB3) = 109.622,5 đ/Tấn$

Các quy định được cộng thêm tiền cước:

+ Sử dụng xe 3 cầu chạy xăng (áp dụng mục 1/II Phụ lục 1):

$109.622,5 đ/Tấn \times 30\% = 32.886,75$ đồng/Tấn.

Tiền cước vận chuyển một Tấn hàng là:

$109.622,5 đ/Tấn + 32.886,75$ đồng/Tấn $= 142.509,3$ đồng/Tấn.

- Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, áp dụng điểm 2 mục 6/II Phụ lục 1, tiền cước một tấn là:

$(142.509,3$ đồng/Tấn $\times 5T \times 90\%) : 4T$ (thực chở) $= 160.322,9$ đồng/Tấn.

Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$160.322,9$ đồng/Tấn $\times 22$ Tấn $= 3.527.104$ đồng.

Ví dụ 3: Xe Ôtô 5 Tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) cách 50Km đến điểm B để vận chuyển hàng đến điểm C cự ly 100Km, sau đó xe về đỗ tại A. Tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số Km xe chạy là từ A -> C: $(50Km + 100Km) \times 2 = 300Km$.

- Số Km phải trừ theo quy định là: $3Km \times 2 = 6 Km$.

- Số Km xe chạy có hàng (B -> C) là: $100Km \times 2 = 200Km$.

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100Km là: 333 đồng/Tấn.Km.

Tiền huy động phí là:

$(300Km - 6Km - 200Km) \times 333$ đồng/Tấn.Km $\times 5Tấn = 156.510$ đồng.